

Tạp chí

ISSN 2354-0788

e-ISSN 3030-4407

# KHOA HỌC QUẢN LÝ GIÁO DỤC

JOURNAL OF EDUCATIONAL MANAGEMENT SCIENCE

TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

INSTITUTE OF EDUCATION MANAGEMENT IN HO CHI MINH CITY — MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING

TẠP CHÍ KHOA HỌC QUẢN LÝ GIÁO DỤC - SỐ 01 (50), NGÀY 20 THÁNG 02 NĂM 2026

Số 01 (50)

20/02/2026

TẠP CHÍ XUẤT BẢN  
HAI THÁNG MỘT KỶ

Số 01 (50)  
20/02/2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP  
VŨ QUẢNG

TỔNG BIÊN TẬP

ĐINH THỊ KIM LOAN

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN THỊ THÚY QUYÊN

ĐINH THỊ KIM LOAN

VŨ ĐÌNH BẢY

NGUYỄN XUÂN TÊ

NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

VŨ HỒNG HUY

PHẠM TUẤN ANH

TRẦN HUY HOÀNG

NGUYỄN BẢO QUỐC

TRẦN MINH HƯỜNG

NGUYỄN ĐẮC THANH

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

CHAI CHING TAN

AGUSTINUS HERMINO SUPERMA PUTRA

BIÊN TẬP VÀ THIẾT KẾ

NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG

MỤC LỤC

1. NGUYỄN XUÂN TÊ - NGUYỄN HỮU NGHĨA: Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về người thầy trong xây dựng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu mới .....	1
2. NGÔ MINH OANH - NGÔ THỊ MINH HẰNG: Chuyển đổi số trong giáo dục yếu tố đảm bảo sự thành công của sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo .....	9
3. LÊ THỊ NGỌC GIÀU - DƯ THỐNG NHẤT - PHẠM VĂN HIẾU: Thực trạng giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh .....	17
4. PHAN THỊ TUYẾT NGA: Hứng thú nghiên cứu và tự tin trong nghiên cứu của sinh viên tại một trường đại học ở Việt Nam: Một nghiên cứu tương quan .....	32
5. PHẠM THỊ TUYẾT MINH - NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH - VŨ THỊ LAN ANH - LƯƠNG ANH QUANG - NGUYỄN THỊ MINH THÙY: Năng lực toàn cầu của giáo viên và cán bộ quản lý trường học tại Việt Nam: Nhận thức, sự sẵn sàng, thách thức và thực hành nghề nghiệp .....	44
6. TRẦN THỊ BÍCH HẠNH - PHẠM TIẾT KHÁNH: Vận dụng lý thuyết mục tiêu tự đặt nhằm nâng cao động lực nội tại trong cơ sở giáo dục đại học: Nghiên cứu trường hợp trường Đại học Trà Vinh.....	53
7. TRẦN THỊ HOÀI THƯƠNG: So sánh phương pháp luận trong nghiên cứu kinh tế chính trị Mác – Lênin và kinh tế học hiện đại.....	60
8. PHẠM VIỆT BÌNH - PHẠM NGỌC QUỲNH ANH - ĐÀM HOÀNG PHƯƠNG THẢO - NGUYỄN NGỌC MAI - VŨ THỊ THÙY DUYÊN - NGUYỄN PHƯƠNG HÀ: Vai trò trung gian của niềm tin đối với ý định sử dụng phần mềm học ngoại ngữ trực tuyến của sinh viên Việt Nam .....	72
9. TRẦN THỊ HIỀN A - VŨ THỊ THẮNG - ĐÀO THỊ HẰNG: Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Ai) trong nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Kỹ thuật điện, điện tử tại trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định .....	83
10. NGUYỄN THỊ CẨM VÂN, CAO NGỌC BÁU: Thực trạng hoạt động giáo dục y đức cho sinh viên ngành Y khoa trường Đại học Võ Trường Toản .....	92
11. NGUYỄN ĐÌNH NHƯ HÀ - LÊ THỊ THÙY TRANG -NGÔ PHAN LAN DUNG - HUỲNH THỊ CẨM LOAN: Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học tiếng Anh theo tiếp cận dựa vào nhiệm vụ tại trường đại học .....	102
12. VŨ THỊ THU HUYỀN: Tác động của động lực đọc đối với đọc hiểu cảm nhận của học sinh lớp 6 học tiếng Anh tại trường trung học cơ sở ở Việt Nam.....	112
13. NGUYỄN THỊ BUỒI: Phát triển đội ngũ giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam .....	122
14. NGUYỄN TIẾN CÔNG: Quản trị bảo đảm chất lượng bên trong theo AUN-QA: Mô hình, bộ công cụ và nghiên cứu trường hợp tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.....	131
15. LÊ THỊ THANH HÀ: Nhận thức của sinh viên không chuyên tiếng Anh đối với lợi ích và thách thức của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tự học tiếng Anh.....	139
16. ĐẶNG THỊ ÁNH MINH: Quản lý hoạt động trải nghiệm theo chu trình PDCA tại các trường tiểu học: Nghiên cứu trường hợp phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh .....	148

## TABLE OF CONTENTS

<b>1. NGUYEN XUAN TE - NGUYEN HUU NGHIA:</b> Transporting the image of Ho Chi Minh to the teacher in building a teaching team that meets the new requirements .....	<b>1</b>
<b>2. NGO MINH OANH - NGO THI MINH HANG:</b> Digital transformation as a key success factor for educational and training reform.....	<b>9</b>
<b>3. LE THI NGOC GIAU - DU THONG NHAT - PHAM VAN HIEU:</b> The current situation of injury-prevention education for preschoolers in Binh Chanh commune, Ho Chi Minh City.....	<b>17</b>
<b>4. PHAN THI TUYET NGA:</b> Research interest and research self-efficacy among students at a University Vietnam: A correlational study.....	<b>32</b>
<b>5. PHAM THI TUYET MINH - NGUYEN THI THUY HANH - VU THI LAN ANH - LUONG ANH QUANG - NGUYEN THI MINH THUY:</b> Global competence among teachers and school managers in Vietnam: Awareness, readiness, challenges and professional practice .....	<b>44</b>
<b>6. TRAN THI BICH HANH - PHAM TIET KHANH:</b> Applying the theory of self-setting goals to enhance integrated motivation in higher education institutions: A case study of Tra Vinh University .....	<b>53</b>
<b>7. TRAN THI HOAI THUONG:</b> A methodological comparison between Marxist - Leninist political economy and modern economics .....	<b>60</b>
<b>8. PHAM VIET BINH - PHAM NGOC QUYNH ANH - ĐAM HOANG PHUONG THAO - NGUYEN NGOC MAI - VU THI THUY DUYEN - NGUYEN PHUONG HA:</b> The mediating role of trust in Vietnamese undergraduates' intention to use foreign-language education software.....	<b>72</b>
<b>9. TRAN THI HIEN A - VU THI THANG - ĐAO THI HANG:</b> Leveraging artificial intelligence to enhance students' research effectiveness: A case study of electrical and electronic engineering students at Nute .....	<b>83</b>
<b>10. NGUYEN THI CAM VAN - CAO NGOC BAU:</b> Current status of medical ethics education for medical students at Vo Truong Toan University.....	<b>92</b>
<b>11. NGUYEN ĐINH NHU HA - LE THI THUY TRANG - NGO PHAN LAN DUNG - HUYNH THI CAM LOAN:</b> Đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong dạy học tiếng Anh theo tiếp cận dựa vào nhiệm vụ tại trường đại học .....	<b>102</b>
<b>12. VU THI THU HUYEN:</b> The impact of reading motivation on perceived reading comprehension among grade 6 efl students in Vietnamese lower secondary schools .....	<b>112</b>
<b>13. NGUYEN THI BUOI:</b> Faculty workforce development in higher education institutions: International experience and policy implications for the context of Vietnam .....	<b>122</b>
<b>14. NGUYEN TIEN CONG:</b> Internal quality assurance management under the AUN-QA framework: A model, toolkit and a case study at Vietnam national University Ho Chi Minh City .....	<b>131</b>
<b>15. LE THI THANH HA:</b> Non-english majors' perceptions of the benefits and challenges of using information technology for autonomous English learning.....	<b>139</b>
<b>16. ĐANG THI ANH MINH:</b> Applying the pdca cycle to the management of experiential activities: A case study of primary schools in Tang Nhon Phu, Ho Chi Minh City.....	<b>148</b>

Journal of **ISSN 2354-0788**  
**e-ISSN 3030-4407**

**EDM**  
**EDUCATIONAL MANAGEMENT SCIENCE**

HEAD OFFICE: 07-09 NGUYEN BINH KHIEM  
SAIGON WARD HO CHI MINH CITY  
Tel: 028.39103869  
Email: tapchikhqld@iemh.edu.vn

**THIS JOURNAL IS ISSUED  
ONCE TWO MONTHS**

Number 01(50)

20/02/2026

**CHAIRMAN OF EDITORIAL COUNCIL**  
VU QUANG

**EDITORIAL DIRECTOR**

ĐINH THI KIM LOAN

**MEMBERS OF EDITORIAL COUNCIL**

PHAN THI THUY QUYEN

DINH THI KIM LOAN

VU DINH BAY

NGUYEN XUAN TE

NGUYEN THI MY LOC

VU HONG HUY

PHAM TUAN ANH

TRAN HUY HOANG

NGUYEN BAO QUOC

TRAN MINH HUONG

NGUYEN DAC THANH

NGUYEN THI PHUONG LAN

CHAI CHING TAN

AGUSTINUS HERMINO SUPERMA PUTRA

**EDITORIAL EDITING AND DESIGN**

NGUYEN THI THANH PHUONG

# THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH CHO TRẺ MẦM NON TẠI XÃ BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*THE CURRENT SITUATION OF INJURY-PREVENTION EDUCATION  
FOR PRESCHOOLERS IN BINH CHANH COMMUNE, HO CHI MINH CITY*

LÊ THỊ NGỌC GIÀU\*, DƯ THỐNG NHẤT\*\*, PHẠM VĂN HIẾU\*\*\*, *hieupv123@gmail.com*

\* Trường mầm non Hoa Hồng, xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

\*\* Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

\*\*\* Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa-Vũng Tàu.

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 15/12/2025            Ngày nhận lại: 20/01/2026            Duyệt đăng: 12/02/2026            Mã số: TCKH-S01T02-2026-B03            ISSN: 2354 - 0788</p> <p><b>Từ khóa:</b>            Quản lý giáo dục, phòng chống tai nạn thương tích, trẻ mầm non, an toàn trường học, xã Bình Chánh.</p> <p><b>Keywords:</b>            Educational management, injury prevention, preschoolers, school safety, Binh Chanh Commune.</p>	<p><i>Giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non là nhiệm vụ quan trọng, giúp bảo đảm an toàn và phát triển toàn diện cho trẻ. Mục đích nghiên cứu là xác định thực trạng giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp giữa phân tích lý luận và khảo sát thực tiễn, với dữ liệu từ 115 cán bộ quản lý và giáo viên tại 5 trường mầm non. Kết quả cho thấy công tác giáo dục phòng chống TNTT đã được triển khai khá toàn diện. Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch nhận thức về mục tiêu, chương trình, phương pháp và điều kiện thực hiện. Việc trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng ứng phó với các tình huống phức tạp như phòng chống đuối nước và an toàn giao thông còn hạn chế. Các phương pháp thực hành trải nghiệm chưa được sử dụng nhiều. Các phát hiện này cung cấp cơ sở thực tiễn để các nhà quản lý giáo dục đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục an toàn cho trẻ mầm non.</i></p> <p><b>ABSTRACT</b>  <i>Injury-prevention education for preschoolers is an essential task that ensures the safety and supports their holistic development. This study aims to identify the current situation of injury-prevention education for preschoolers in Binh Chanh Commune, Ho Chi Minh City. A mixed-methods approach combining theoretical analysis and field surveys was employed, with data collected from 115 administrators and teachers across five preschools. The findings indicate that injury-prevention education has been relatively comprehensively implemented. However, disparities remain in participants' perceptions of objectives, program content, methods, and implementation conditions. The provision of</i></p>

*foundational knowledge and the development of skills to respond to complex situations-such as drowning prevention and traffic safety-are still limited. Experiential and practice-based methods are not widely utilised. These findings provide a practical basis for educational managers to formulate measures aimed at improving the effectiveness of safety education for preschool children.*

## 1. Mở đầu

Tai nạn thương tích là sự kiện xảy ra bất ngờ do tác nhân bên ngoài gây tổn thương thể chất hay tinh thần của nạn nhân (Bộ Y tế, 2022). Ở trẻ mầm non, TNTT là một trong những nguyên nhân hàng đầu ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của trẻ. Do đặc điểm hiếu động, tò mò và khả năng tự bảo vệ còn hạn chế, trẻ dễ gặp nguy cơ ngã, bỏng, hóc dị vật, đuối nước hay va chạm trong sinh hoạt hằng ngày (Bộ Y tế, 2017; 2024). Mỗi năm có hàng trăm nghìn trẻ em trên thế giới bị thương tích, chủ yếu tại gia đình, trường học và khu vui chơi (WHO, 2018). Vì vậy, giáo dục an toàn là yếu tố then chốt trong phòng ngừa thương tích trẻ em (UNICEF, 2020). Tại Việt Nam, TNTT vẫn là vấn đề sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng, với hơn 370.000 trẻ dưới 16 tuổi bị thương tích và khoảng 6.600 ca tử vong mỗi năm; Riêng Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2023 ghi nhận hơn 19.000 trẻ bị TNTT, trong đó trên 8.000 vụ xảy ra tại nhà (Bộ Y tế, 2017; 2024). Mặc dù chưa có số liệu cụ thể về TNTT tại các cơ sở giáo dục mầm non, các thống kê hiện có vẫn cho thấy mức độ rủi ro cao và đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc giáo dục kỹ năng phòng TNTT cho trẻ tại các cơ sở giáo dục.

Giáo dục phòng chống TNTT trong cơ sở mầm non được xác định là biện pháp quan trọng nhằm giảm rủi ro và tăng cường kỹ năng tự bảo vệ cho trẻ. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản tăng cường giáo dục an toàn và phòng chống TNTT cho trẻ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021a; Bộ Y tế, 2025; Thủ tướng Chính phủ, 2021; 2022). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai còn hạn chế: cơ sở vật chất chưa đồng bộ, kỹ năng tổ chức hoạt động của giáo viên còn yếu, phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng chưa thực sự hiệu

quả. Tại xã Bình Chánh, tốc độ đô thị hóa nhanh và số lượng trẻ mầm non tăng làm gia tăng yêu cầu bảo đảm an toàn. Một số trường mầm non chưa chú trọng đúng mức công tác giáo dục phòng chống TNTT; tuyên truyền còn hình thức; giáo viên thiếu kỹ năng xử lý tình huống (Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, 2024).

Từ thực tiễn trên, việc đánh giá thực trạng giáo dục phòng chống TNTT tại các trường mầm non xã Bình Chánh là cần thiết nhằm xác định điểm mạnh và hạn chế, qua đó đề xuất biện pháp nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục an toàn cho trẻ. Nghiên cứu hướng tới trả lời câu hỏi: Thực trạng tổ chức hoạt động giáo dục phòng chống TNTT tại các trường mầm non xã Bình Chánh hiện nay như thế nào?

## 2. Tổng quan và cơ sở lý luận

Trong những năm gần đây, giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non trở thành chủ đề được quan tâm đáng kể trong và ngoài nước nhờ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm an toàn và hỗ trợ phát triển toàn diện cho trẻ. Trên thế giới, nhiều nghiên cứu tập trung đánh giá hiệu quả các mô hình giáo dục an toàn dựa trên trải nghiệm, tương tác và giám sát. He và cộng sự (2023) chứng minh mô hình “Phòng trải nghiệm an toàn” tại Trung Quốc giúp trẻ nâng cao khả năng nhận biết rủi ro so với giáo dục truyền thống. Tương tự, Celen & Ozturk (2022) tại Thổ Nhĩ Kỳ ghi nhận chương trình “Ngôi nhà an toàn” tăng rõ rệt năng lực nhận diện nguy cơ tai nạn ở trẻ mẫu giáo. Các nghiên cứu này nhấn mạnh hiệu quả của việc kết hợp trải nghiệm thực tiễn và giám sát chủ động trong giáo dục an toàn.

Tại Việt Nam, nghiên cứu gần đây phản ánh nhiều vấn đề trong giáo dục và quản lý phòng

chống TNTT bậc mầm non. Nguyễn Thị Thúy & Lê Thị Xuân Mai (2023) chỉ ra sự khác biệt về kỹ năng phòng tránh TNTT giữa trẻ nông thôn và thành thị, đồng thời nhấn mạnh vai trò tích hợp giáo dục kỹ năng phòng tránh vào các hoạt động thường nhật của giáo viên. Đào Thị Minh Tâm (2014) đề xuất các biện pháp như xây dựng kế hoạch phòng chống TNTT, nâng cao năng lực giáo viên, cải thiện cơ sở vật chất, thực hiện truyền thông giáo dục và đánh giá kết quả triển khai để xây dựng môi trường học tập an toàn.

Tuy đã có nhiều công trình về bảo đảm an toàn cho trẻ, phần lớn nghiên cứu chỉ mô tả nguy cơ và hậu quả TNTT từ góc độ y tế, tâm lý hoặc chăm sóc trẻ. Nghiên cứu giáo dục vẫn chưa nhiều, đặc biệt về đánh giá thực trạng triển khai mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện giáo dục phòng tránh TNTT. Khoảng trống này càng rõ nét trong bối cảnh nhiều trường mầm non thiếu cơ chế tổ chức hoạt động an toàn đồng bộ, trong khi trẻ hiếu động và chưa có kỹ năng tự bảo vệ phải đối mặt nhiều nguy cơ. Xuất phát từ thực tiễn và khoảng trống nghiên cứu, đề tài được thực hiện nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và khảo sát thực trạng giáo dục phòng chống TNTT tại các trường mầm non, làm cơ sở đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động giáo dục phòng chống TNTT theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT, hướng tới xây dựng môi trường giáo dục an toàn cho trẻ.

*Mục tiêu giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non:* nhằm bảo vệ trẻ trước các nguy cơ trực tiếp mà còn hình thành hành vi an toàn, phát triển năng lực tự bảo vệ và tạo nền tảng thể chất, tinh thần vững chắc cho các giai đoạn phát triển tiếp theo. Dựa trên cơ sở pháp lý quốc gia và luận cứ khoa học trong và ngoài nước, mục tiêu của giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non gồm: (1) Bảo đảm an toàn tính mạng cho trẻ: Phát hiện sớm nguy cơ mất an toàn, nhận diện điểm rủi ro trong môi trường chăm sóc, giáo dục và triển khai biện pháp can thiệp kịp thời. Nhà trường cần xây

dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện, giảm thiểu rủi ro từ cơ sở vật chất, đồ dùng và hoạt động thường ngày. Các chương trình quốc gia về phòng chống TNTT (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021b; Thủ tướng Chính phủ, 2021) nhấn mạnh quản lý rủi ro chủ động và giám sát liên tục; (2) Bảo đảm an toàn sức khỏe cho trẻ: Trẻ cần được bảo vệ khỏi các yếu tố gây tổn thương thể chất và tinh thần. Môi trường giáo dục lành mạnh, cơ sở vật chất được bảo trì và kiểm tra định kỳ giúp hạn chế thương tích. Quản lý giáo dục cần trang bị cho trẻ khả năng nhận biết nguy hiểm và ứng phó hợp lý (Orton và cộng sự, 2016); (3) Trang bị kiến thức an toàn: Giúp trẻ hiểu các tình huống nguy hiểm, phân biệt hành vi an toàn và không an toàn thông qua các hoạt động học và chơi như kể chuyện, trò chơi mô phỏng hay hướng dẫn trực quan. Theo WHO (2008), giáo dục nhận thức là giải pháp trọng tâm trong chiến lược đa thành tố giảm chấn thương trẻ em; (4) Rèn luyện kỹ năng an toàn: Trẻ được thực hành các kỹ năng như thoát hiểm, kêu cứu, tránh xa nguồn nguy hiểm, tham gia giao thông an toàn... giúp chuyển hóa kiến thức thành hành vi thực tiễn. Nghiên cứu quốc tế khẳng định kỹ năng thực hành tác động trực tiếp đến khả năng tự bảo vệ và giảm nguy cơ chấn thương (Sollerhed, 2024); (5) Hình thành thói quen an toàn: Mục tiêu cuối cùng là tạo nề nếp và phản xạ an toàn tự nhiên. Khi hành vi được lặp lại trong môi trường giáo dục nhất quán, trẻ chủ động đội mũ bảo hiểm, tránh khu vực nguy hiểm hoặc tuân thủ quy tắc giao thông. Theo Loudová Stralczyńska và cộng sự (2025), giáo dục an toàn hiệu quả đòi hỏi sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng nhằm củng cố hành vi bền vững.

*Nội dung giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non:* được xác định theo Thông tư 45/2021/TT-BGDĐT và các chương trình phòng chống TNTT trẻ em giai đoạn 2021-2030, gồm các nhóm chính sau: (1) Xây dựng môi trường học tập an toàn: Duy trì cơ sở vật chất an toàn, bố trí không gian phù hợp,

kiểm tra định kì lớp học, sân chơi, bếp ăn và thiết bị giáo dục. Đồ dùng, đồ chơi phải có kích thước, chất liệu phù hợp và không tiềm ẩn nguy cơ gây hại. Môi trường sạch, sáng, thông thoáng góp phần giảm rủi ro và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024); (2) Trang bị kiến thức an toàn thông qua hoạt động học và chơi: Lồng ghép nội dung an toàn vào hoạt động học có chủ đích, vui chơi, hoạt động ngoài trời và trải nghiệm. Trẻ được tìm hiểu các nguy cơ như bỏng, điện giật, ngã, hóc sặc, cháy nổ và tai nạn giao thông qua quan sát, thảo luận và thực hành tình huống. Cách tiếp cận “học bằng chơi” giúp trẻ tiếp thu tự nhiên và hình thành kỹ năng tự bảo vệ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024); (3) Giáo dục kỹ năng phòng chống đuối nước: Hướng dẫn trẻ nhận diện khu vực nguy hiểm gần ao, hồ, bể nước; Tránh đến gần nước khi không có người lớn giám sát; Biết gọi trợ giúp khi gặp rủi ro. Tranh ảnh, video và tình huống mô phỏng hỗ trợ ghi nhớ; Một số trường tổ chức làm quen môi trường nước để thực hành kỹ năng an toàn cơ bản (Thủ tướng Chính phủ, 2021; UNICEF, 2020); (4) Giáo dục kỹ năng an toàn giao thông: Giúp trẻ làm quen ký hiệu đèn giao thông, một số biển báo cơ bản, cách đi bộ an toàn và cách sang đường khi có người lớn hướng dẫn. Hoạt động mô phỏng, trò chơi “cảnh sát giao thông” và phối hợp lực lượng địa phương góp phần hình thành ý thức tuân thủ luật giao thông từ sớm (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024); (5) Giáo dục kỹ năng phòng chống ngã, bỏng và ngộ độc: Hướng dẫn trẻ không leo trèo nơi nguy hiểm, tránh khu vực trơn trượt; không chạm vào vật sinh nhiệt, hóa chất; không ăn uống thực phẩm lạ hoặc không rõ nguồn gốc. Câu chuyện, tranh minh họa và tình huống giả định giúp trẻ nhận diện nguy cơ và ứng xử phù hợp, góp phần giảm thiểu thương tích phổ biến ở trẻ (WHO, 2018; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

*Phương pháp giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non:* dựa trên đặc điểm tâm sinh lý của trẻ, các phương pháp giáo dục

cần bảo đảm tính trực quan, trải nghiệm và phù hợp với từng độ tuổi. Năm nhóm phương pháp chính gồm quan sát, trò chơi, kể chuyện, thảo luận tình huống và thực hành trải nghiệm giúp trẻ tiếp thu kiến thức an toàn, phát triển khả năng ứng phó và ghi nhớ quy tắc một cách bền vững, cụ thể: (1) Phương pháp quan sát: Trẻ tri giác có mục đích qua hình ảnh, video và tình huống thực tế để phân biệt an toàn - không an toàn. Giáo viên sử dụng học liệu trực quan, câu hỏi gợi mở và hướng dẫn quan sát có định hướng nhằm hình thành nhận thức và kỹ năng phòng tránh rủi ro; quy tắc được củng cố và đánh giá bằng checklist (Nguyễn Thị Thúy & Nguyễn Thị Hoàng Yến, 2023); (2) Phương pháp trò chơi: Trẻ xử lý các tình huống giả định như sang đường, tránh vật sắc nhọn hay tiếp cận khu vực nước thông qua các trò chơi đóng vai, vận động, tín hiệu hoặc trạm trải nghiệm. Luật chơi rõ ràng hỗ trợ trẻ luyện tập hành vi an toàn một cách tự nhiên, hứng thú và phát triển kỹ năng hợp tác, phản xạ an toàn (Nguyễn Thị Thu Huyền, 2021); (3) Phương pháp kể chuyện: Kể chuyện bằng tranh, rối tay hoặc video giúp trẻ nhận biết nguy cơ và hiểu nguyên nhân - hậu quả của tình huống mất an toàn. Giáo viên chọn chuyện ngắn, kết cấu rõ ràng, khuyến khích trẻ trả lời câu hỏi, chỉ ra điểm nguy hiểm và nhắc lại quy tắc bằng khẩu quyết đơn giản (Trần Thị Quỳnh, 2020); (4) Phương pháp thảo luận tình huống: Trẻ phân tích vì sao tình huống nguy hiểm, điều có thể xảy ra và cách xử lý an toàn qua tranh ảnh hoặc video ngắn. Giáo viên chốt quy tắc và liên hệ với sinh hoạt hằng ngày để tăng khả năng ghi nhớ và vận dụng (Baruni & Miltenberger, 2022); (5) Phương pháp thực hành trải nghiệm: Trẻ tham gia trực tiếp vào các hoạt động mô phỏng như đi lại đúng cách, thao tác khi bị ngã hoặc sử dụng đồ vật an toàn. Theo mô hình học tập trải nghiệm của Kolb (1984), trẻ quan sát, thao tác, phản tư, rút kinh nghiệm; thực hành giúp trẻ nhận diện nguy cơ tốt hơn và phát triển kỹ năng tự bảo vệ bền vững (Bredenkamp & Cople, 1997; Peden et al., 2008).

*Hình thức giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non:* các hình thức giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu thực tiễn và định hướng pháp lý hiện hành, nhằm tạo môi trường học tập an toàn, phát triển kỹ năng tự bảo vệ và hình thành thói quen ứng xử an toàn của trẻ. Cụ thể: (1) Hoạt động vui chơi lồng ghép quy tắc an toàn: Trẻ tham gia trò chơi vận động, trò chơi tín hiệu và đóng vai có luật để luyện tập nhận diện nguy cơ và thực hành hành vi an toàn trong bối cảnh quen thuộc. Giáo viên điều phối, làm mẫu, điều chỉnh độ khó và củng cố quy tắc bằng khẩu quyết hoặc biểu tượng đơn giản (Trần Thị Quỳnh, 2020); (2) Khám phá môi trường xung quanh: Qua hoạt động “đi dạo an toàn”, trẻ quan sát lớp học, hành lang, sân chơi để phát hiện điểm nguy, nêu nguyên nhân và đề xuất biện pháp phòng tránh. “Bản đồ an toàn” bằng tem màu giúp trẻ hình thành nhận thức trực quan và thói quen cảnh giác (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021a); (3) Thực hành hành vi an toàn qua hoạt động góc: Các góc giao thông, góc bếp an toàn, góc nước hoặc góc bác sĩ được bố trí biển báo và tình huống mô phỏng, tạo điều kiện cho trẻ thực hành và phân hồi lẫn nhau. Hình thức này củng cố kỹ năng qua trải nghiệm lặp lại, phù hợp đặc điểm phát triển của trẻ; (4) Khám phá khoa học để hiểu nguyên nhân, hậu quả tai nạn: Các thí nghiệm đơn giản như nổi - chìm, nóng - lạnh, trơn - khô giúp trẻ nhận biết mối liên hệ giữa hiện tượng và nguy cơ, từ đó rút ra quy tắc an toàn. Quy trình quan sát, dự đoán, thử nghiệm và kết luận hỗ trợ trẻ chuyển từ nhận biết cảm tính sang hiểu biết có căn cứ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024); (5) Phối hợp với gia đình và cộng đồng: Sự tham gia của cha mẹ và các tổ chức xã hội góp phần bảo đảm an toàn cho trẻ. Các hình thức như tuyên truyền, tập huấn, hội thảo và trải nghiệm chung giúp thống nhất biện pháp giáo dục, nâng cao kỹ năng phòng tránh và xử lý TNTT trong các tình huống cụ thể (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

*Các điều kiện hỗ trợ giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non:* để thực hiện hiệu quả giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non, các điều kiện hỗ trợ cần được bảo đảm đồng bộ, bao gồm nhân lực, vật lực, tài lực, sự phối hợp của các bên liên quan và cơ chế giám sát của cơ quan quản lý: (1) Nguồn nhân lực: CBQL, GV và nhân viên giữ vai trò trung tâm trong tổ chức hoạt động phòng chống TNTT. Nhiều giáo viên còn thiếu kỹ năng nhận diện nguy cơ, xử lý tình huống và sơ cấp cứu, nên cần được bồi dưỡng định kỳ, tập huấn chuyên đề và dự giờ - rút kinh nghiệm theo quy định của Thông tư 45 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020; 2021a); (2) Nguồn vật lực: Cơ sở vật chất an toàn là điều kiện thiết yếu nhằm giảm thiểu nguy cơ TNTT. Phòng học, sân chơi, khu vệ sinh, hệ thống điện, nước, trang thiết bị và đồ chơi phải được thiết kế, bố trí và kiểm tra định kì theo “Bảng kiểm cơ sở giáo dục mầm non an toàn” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021a). Môi trường vật chất khoa học, thân thiện và phù hợp lứa tuổi góp phần phòng ngừa rủi ro và hỗ trợ phát triển toàn diện (Đào Thị Minh Tâm, 2014); (3) Nguồn tài lực: Kinh phí quyết định mức độ trang bị, bảo trì cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị an toàn và tổ chức tập huấn cho giáo viên. Theo Nghị định 80/2017/NĐ-CP, kinh phí được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác; UBND cấp xã có trách nhiệm bố trí và huy động nguồn lực. Nếu tài chính bị hạn chế sẽ dẫn đến khó đáp ứng yêu cầu sửa chữa, đầu tư và nâng cấp thiết bị; (4) Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng: Kênh trao đổi hai chiều giữa nhà trường và cha mẹ giúp thống nhất biện pháp giáo dục, phát hiện và xử lý kịp thời nguy cơ mất an toàn. Truyền thông, tập huấn kỹ năng cho cha mẹ và huy động cộng đồng tham gia rà soát môi trường góp phần duy trì thực hành an toàn đồng bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021a); (5) Sự giám sát của cơ quan quản lý: Các cấp quản lý giáo dục thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá công tác phòng chống

TNTT trong cơ sở giáo dục mầm non. Sự hỗ trợ và điều chỉnh chính sách kịp thời giúp hoạt động được triển khai đúng quy định và nâng cao chất lượng (Chính phủ, 2017).

Như vậy, việc giáo dục phòng chống TNTT chỉ đạt hiệu quả khi các điều kiện nhân lực, vật lực, tài lực, sự phối hợp và giám sát được bảo đảm một cách toàn diện và liên tục.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

*Phương pháp nghiên cứu tài liệu:* phương pháp này được sử dụng nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu, xác lập nền tảng lý thuyết và định hướng xây dựng bộ công cụ khảo sát thực tiễn.

*Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi:* nhằm đánh giá thực trạng giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, nhóm nghiên cứu khảo sát 5/5 trường mầm non công lập với 115 khách thể, gồm 14 CBQL và 101 GV. Phiếu hỏi được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận và tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan của Trần Thị Quỳnh (2020), Phạm Thị Thanh Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Bé (2025), gồm 25 item theo thang Likert 5 mức độ (kém - tốt), chia thành 5 nhóm: mục tiêu (5 item), nội dung (5 item), phương pháp (5 item), hình thức (5 item) và điều kiện thực hiện giáo dục phòng chống TNTT (5 item).

*Phương pháp phỏng vấn:* Giúp kiểm chứng độ tin cậy của dữ liệu định lượng và bổ sung minh chứng định tính hỗ trợ lý giải kết quả khảo sát khách quan và toàn diện hơn. Nhóm nghiên cứu thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc với 15 người (mã hóa CBQLx và GVx, trong đó x là số thứ tự phỏng vấn) nhằm thu thập thêm thông tin về thực trạng thực hiện mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ.

*Phương pháp xử lý số liệu:* Sử dụng Microsoft Excel để phân tích các chỉ số gồm tần số (TS), tỉ lệ phần trăm (%), giá trị trung bình (M) và độ lệch chuẩn (SD). Quy ước khoảng

điểm: 1.00-1.80 = kém; 1.81-2.60 = yếu; 2.61-3.20 = trung bình; 3.21-4.20 = khá; 4.21-5.00 = tốt. Khảo sát được thực hiện từ tháng 10 đến tháng 11 năm 2025.

### 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 4.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Bảng 1, kết quả thực hiện các mục tiêu giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh được đánh giá ở mức khá (M = 4.09, SD = 0.49). Cả CBQL và GV đều đánh giá cao các mục tiêu liên quan đến bảo đảm an toàn và rèn luyện kỹ năng cho trẻ ( $M_{CBQL} = 3.99$ ,  $M_{GV} = 4.10$ ). Mục tiêu được đánh giá cao nhất là “Hình thành thói quen an toàn cho trẻ” (M = 4.24, SD = 0.98), tiếp đến là “Bảo đảm an toàn tính mạng” (M = 4.11, SD = 1.00), “Rèn luyện kỹ năng an toàn” (M = 4.10, SD = 1.07), “Bảo đảm an toàn sức khỏe cho trẻ” (M = 4.07, SD = 1.08) và cuối cùng là mục tiêu “Trang bị kiến thức an toàn cho trẻ” (M = 3.90, SD = 1.10) được đánh giá thấp nhất so với các mục tiêu khác. Điều này cho thấy công tác giáo dục hiện nay thiên về rèn luyện hành vi và thói quen thực hành, trong khi mảng cung cấp kiến thức mang tính khái niệm, vốn cần phương pháp phù hợp hơn với nhận thức lứa tuổi, chưa được chú trọng tương xứng.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy: “Nhà trường đã chú trọng xây dựng môi trường học tập và vui chơi an toàn; giáo viên lồng ghép nội dung giáo dục phòng tránh TNTT vào các hoạt động hằng ngày; trẻ được rèn luyện một số kỹ năng tự bảo vệ bản thân và tuân thủ quy định an toàn trong sinh hoạt, vui chơi. Tuy nhiên, các tình huống giả định để trẻ thực hành kỹ năng phòng tránh TNTT chưa được tổ chức thường xuyên” (CBQL1). Bổ sung nhận định này, GV1 cho biết: “Trẻ dễ nhớ kỹ năng khi được thực hành, nhưng chương trình chưa có nhiều hoạt động cho trẻ tự xử lý các tình huống nguy hiểm”. Những phản hồi này cho thấy mặc dù mục tiêu

chung được triển khai khá tốt, các hoạt động thực hành và ứng phó tình huống vẫn chưa được chú trọng, dẫn tới điểm số về kiến thức và kỹ năng an toàn chưa cao. Nhìn chung, mặc dù cả hai nhóm đều đánh giá cao mục tiêu hình thành

kỹ năng và hành vi an toàn cho trẻ, mục tiêu “Trang bị kiến thức an toàn” vẫn là nội dung có mức điểm thấp nhất. Đây là điểm cần được chú trọng để nâng cao hiệu quả giáo dục phòng chống TNTT trong thời gian tới.

**Bảng 1.** Kết quả thực hiện mục tiêu giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ

Mục tiêu	Kém TS (%)	Yếu TS (%)	Trung bình TS (%)	Khá TS (%)	Tốt TS (%)	M (SD)
1. Bảo đảm an toàn tính mạng cho trẻ	2(1.7)	4(3.5)	27(23.5)	28(24.3)	54(47.0)	4.11(1.00)
2. Bảo đảm an toàn sức khỏe cho trẻ	-	13(11.3)	24(20.9)	20(17.4)	58(50.4)	4.07(1.08)
3. Trang bị kiến thức an toàn cho trẻ	1(0.9)	12(10.4)	33(28.7)	22(18.3)	48(41.7)	3.90(1.10)
4. Rèn luyện kỹ năng an toàn cho trẻ	-	9(7.8)	33(28.7)	10(8.7)	63(54.8)	4.10(1.07)
5. Hình thành thói quen an toàn cho trẻ	-	6(5.2)	26(22.6)	17(14.8)	66(57.4)	4.24(0.98)
M <sub>CBQL</sub> = 3.99; SD <sub>CBQL</sub> = 0.47; M <sub>GV</sub> = 4.10; SD <sub>GV</sub> = 0.50; Tổng						4.09(0.49)

#### 4.2. Thực trạng thực hiện nội dung giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Bảng 2, kết quả thực hiện các nội dung giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh được đánh giá ở mức khá đến tốt (M = 4.03, SD = 0.49). Cả CBQL và GV đều cho rằng các nội dung liên quan đến xây dựng môi trường an toàn và trang bị kiến thức, kỹ năng phòng tránh TNTT được triển khai tương đối đầy đủ (M<sub>CBQL</sub> = 4.21, SD<sub>CBQL</sub> = 0.49; M<sub>GV</sub> = 4.01, SD<sub>GV</sub> = 0.46). Nội dung được đánh giá cao nhất là “Xây dựng môi trường học tập an toàn” (M = 4.40, SD = 0.78), tiếp đến là “Trang bị kiến thức an toàn thông qua hoạt động học, chơi hằng ngày” (M = 4.23, SD = 0.96) và “Giáo dục kỹ năng phòng chống ngã, bỏng, ngộ độc” (M = 4.12, SD = 1.04). Hai nội dung còn lại: “Giáo dục kỹ năng phòng chống đuối nước” (M = 3.74, SD = 1.43) và “Giáo dục kỹ năng an toàn giao thông” (M = 3.67, SD = 1.22) được đánh giá thấp hơn, phản ánh sự chưa đồng đều trong triển khai giữa các kỹ năng. Điều này cho thấy công tác giáo dục hiện nay tập trung nhiều vào việc tạo lập môi trường an toàn và rèn luyện hành vi thực hành, trong khi các hoạt động trải nghiệm tình huống hoặc rèn luyện kỹ năng ứng

phó nguy hiểm chưa được duy trì thường xuyên. Phần kiến thức mang tính khái niệm và kỹ năng xử lý tình huống phức tạp vẫn cần sự phối hợp đồng bộ giữa giáo viên, chương trình và gia đình chưa được chú trọng tương xứng.

Kết quả phỏng vấn sâu làm rõ những hạn chế trong tổ chức các hoạt động thực hành phòng chống TNTT. Cụ thể, CBQL2 cho biết: “Nhà trường duy trì tốt việc xây dựng môi trường học tập an toàn và lồng ghép nội dung giáo dục phòng tránh TNTT vào hoạt động hằng ngày, nhưng các tình huống giả định để trẻ thực hành kỹ năng xử lý nguy hiểm chưa được tổ chức thường xuyên”. Đồng quan điểm, một số giáo viên chia sẻ: “Trẻ học nhanh nhất khi được thực hành, nhưng chương trình còn hạn chế các hoạt động cho trẻ trực tiếp xử lý tình huống nguy hiểm. Nếu chỉ nói hoặc minh họa bằng hình ảnh thì trẻ nhớ không lâu”; “Tính lặp lại và sự hấp dẫn trong tổ chức hoạt động vẫn chưa được đảm bảo” (GV3, GV5, GV7). Những phản hồi này cho thấy mặc dù nội dung giáo dục phòng chống TNTT được triển khai khá bài bản, một số kỹ năng như phòng chống đuối nước và kỹ năng an toàn giao thông vẫn còn hạn chế về tần suất, tính trải nghiệm và mức độ phối hợp giữa giáo dục tại trường và tại gia đình. Đây có thể là nguyên nhân khiến điểm trung bình

của các nội dung này thấp hơn so với các nội dung khác. Do đó, bên cạnh việc duy trì tốt môi trường an toàn và hoạt động lồng ghép, các trường cần tăng cường tổ chức hoạt động thực hành, mô

phong tình huống, kết hợp chặt chẽ với cha mẹ trẻ trong rèn luyện kỹ năng an toàn nhằm nâng cao tính bền vững của kết quả giáo dục phòng chống TNTT trong thời gian tới.

**Bảng 2.** Kết quả thực hiện nội dung giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ

Nội dung	Kém TS (%)	Yếu TS (%)	Trung bình TS (%)	Khá TS (%)	Tốt TS (%)	M (SD)
1. Xây dựng môi trường học tập an toàn	-	3 (2.6)	12 (10.4)	36 (31.3)	64 (55.7)	4.40 (0.78)
2. Trang bị kiến thức an toàn thông qua hoạt động học, chơi hằng ngày	-	3 (2.6)	33 (28.7)	14 (12.2)	65 (56.5)	4.23 (0.96)
3. Giáo dục kỹ năng phòng chống đuối nước cho trẻ	10 (8.7)	20 (17.4)	16 (13.9)	13 (11.3)	56 (48.7)	3.74 (1.43)
4. Giáo dục kỹ năng an toàn giao thông cho trẻ	4 (3.5)	20 (17.4)	26 (22.6)	25 (21.7)	40 (34.8)	3.67 (1.22)
5. Giáo dục kỹ năng phòng chống ngã, bỏng, ngộ độc cho trẻ	2 (1.7)	8 (7.0)	20 (17.4)	29 (25.2)	56 (48.7)	4.12 (1.04)
M <sub>CBQL</sub> = 4.21; SD <sub>CBQL</sub> = 0.49; M <sub>GV</sub> = 4.01; SD <sub>GV</sub> = 0.46; Tổng						4.03(0.49)

**4.3. Thực trạng sử dụng phương pháp giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh**

Theo Bảng 3, kết quả sử dụng các phương pháp giáo dục phòng chống TNTT ở các trường mầm non tại xã Bình Chánh nhìn chung được đánh giá ở mức khá đến tốt (M = 3.95, SD = 0.47). Cả CBQL và GV đều thống nhất rằng các phương pháp như quan sát, kể chuyện, thảo luận tình huống, trò chơi và thực hành trải nghiệm đã được triển khai tương đối thường xuyên, mặc dù mức độ vận dụng có sự chênh lệch giữa các cơ sở (M<sub>CBQL</sub> = 4.20, SD<sub>CBQL</sub> = 0.48; M<sub>GV</sub> = 3.91, SD<sub>GV</sub> = 0.46). Phương pháp được đánh giá cao nhất là kể chuyện (M = 4.24; SD = 0.91), tiếp theo là quan sát (M = 4.15, SD = 1.07) và thảo luận tình huống (M = 4.00, SD = 1.13). Hai phương pháp còn lại là trò chơi (M = 3.87, SD = 1.04) và thực hành trải nghiệm (M = 3.48, SD = 1.19) được đánh giá thấp hơn, cho thấy việc tổ chức hoạt động mang tính tương tác và trải nghiệm thực tế chưa thật sự đồng đều giữa các trường. Kết quả này phản ánh xu hướng các

trường hiện nay ưu tiên các phương pháp mang tính truyền thống hoặc dễ tổ chức, trong khi những phương pháp đòi hỏi kịch bản tình huống, sự chuẩn bị công phu hoặc môi trường thực hành an toàn, đặc biệt là phương pháp thực hành trải nghiệm còn được triển khai ở mức hạn chế. Điều này gợi ý rằng trẻ chưa có nhiều cơ hội rèn luyện kỹ năng ứng phó thực tế, dù đây là thành tố quan trọng trong giáo dục phòng tránh rủi ro.

Dữ liệu phỏng vấn làm rõ những hạn chế trong triển khai giáo dục phòng tránh TNTT tại các trường mầm non. CBQL3 chia sẻ: “Ban Giám hiệu phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, thường xuyên kiểm tra, rà soát và sửa chữa kịp thời các hạng mục xuống cấp có nguy cơ gây nguy hiểm. Đồng thời tổ chức tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu và hướng dẫn giáo viên lồng ghép giáo dục an toàn vào các hoạt động học và chơi. Tuy nhiên, việc tổ chức các tình huống thực hành cho trẻ chưa được duy trì thường xuyên”. Nhận định này tương đồng với ý kiến của GV4 và GV6: “Các hoạt động trải nghiệm vẫn mang tính minh họa, thiếu tính thực

tiền do hạn chế về cơ sở vật chất và kỹ năng xử lý tình huống của một số giáo viên”. Tổng thể, kết quả cho thấy các trường đã triển khai tương đối hiệu quả các phương pháp giáo dục phòng chống TNTT. Tuy nhiên, việc nâng cao năng lực

tổ chức hoạt động trải nghiệm, mô phỏng tình huống và kỹ năng ứng phó thực tế cho giáo viên vẫn là yêu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo tính thực chất và bền vững trong công tác giáo dục an toàn cho trẻ mầm non.

**Bảng 3.** Kết quả sử dụng phương pháp giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ

Phương pháp	Kém TS (%)	Yếu TS (%)	Trung bình TS (%)	Khá TS (%)	Tốt TS (%)	M (SD)
1. Phương pháp quan sát	2(1.7)	8(7.0)	22(19.1)	22(19.1)	61(53.1)	4.15(1.07)
2. Phương pháp trò chơi	3(2.6)	9(7.8)	25(21.7)	41(35.7)	37(32.2)	3.87(1.04)
3. Phương pháp kể chuyện	1(0.9)	4(3.5)	19(16.5)	33(28.7)	58(50.4)	4.24(0.91)
4. Phương pháp thảo luận tình huống	2(1.7)	12(10.4)	25(21.7)	21(18.3)	55(47.9)	4.00(1.13)
5. Phương pháp thực hành trải nghiệm	4(3.5)	23(20.0)	34(29.6)	22(19.1)	32(27.8)	3.48(1.19)
$M_{CBQL} = 4.20$ ; $SD_{CBQL} = 0.48$ ; $M_{GV} = 3.91$ ; $SD_{GV} = 0.46$ ; Tổng						3.95(0.47)

#### 4.4. Thực trạng lựa chọn hình thức tổ chức giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Bảng 4, kết quả lựa chọn hình thức giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ tại các trường mầm non công lập ở xã Bình Chánh được đánh giá ở mức khá đến tốt ( $M = 4.13$ ,  $SD = 0.52$ ). Cả CBQL và giáo viên đều ghi nhận rằng các hình thức tổ chức hoạt động đa dạng từ vui chơi, khám phá môi trường, hoạt động góc, khám phá khoa học đến phối hợp gia đình, cộng đồng đều được triển khai tương đối thường xuyên, mặc dù hiệu quả giữa các hình thức có sự chênh lệch ( $M_{CBQL} = 4.20$ ,  $SD_{CBQL} = 0.48$ ;  $M_{GV} = 3.91$ ,  $SD_{GV} = 0.46$ ). Trong số các hình thức được khảo sát, “Tổ chức cho trẻ thực hành hành vi an toàn qua hoạt động góc” được đánh giá cao nhất ( $M = 4.26$ ,  $SD = 0.92$ ), tiếp theo là “Tổ chức hoạt động vui chơi lồng ghép quy tắc an toàn” ( $M = 4.22$ ,  $SD = 0.97$ ) và “Tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh để nhận diện điểm nguy hiểm” ( $M = 4.20$ ,  $SD = 0.94$ ). Đây đều là những hình thức quen thuộc, dễ tổ chức trong điều kiện cơ sở vật chất hiện có, đồng thời tạo cơ hội cho trẻ tiếp cận khái niệm an toàn thông qua trải nghiệm gần gũi. Ngược lại, hai hình thức

còn lại đạt điểm trung bình thấp hơn: “Phối hợp với gia đình, cộng đồng để nâng cao hiệu quả phòng chống TNTT” ( $M = 4.00$ ,  $SD = 1.23$ ) và “Tổ chức cho trẻ khám phá khoa học để hiểu nguyên nhân và hậu quả tai nạn” ( $M = 3.97$ ,  $SD = 1.22$ ). Điều này phản ánh những khó khăn trong việc huy động cha mẹ trẻ, cộng đồng cũng như hạn chế trong khả năng tổ chức các hoạt động khám phá mang tính khoa học, đòi hỏi tính hệ thống, minh chứng trực quan và điều kiện an toàn cao.

Kết quả phỏng vấn làm rõ hơn các nguyên nhân dẫn đến thực trạng trên, đặc biệt về phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng. CBQL4 cho biết: “Nhà trường tổ chức họp cha mẹ trẻ đầu năm để phổ biến quy định đảm bảo an toàn cho trẻ; tuyên truyền qua bảng tin và nhóm Zalo để chia sẻ thông tin, hình ảnh, clip về an toàn”. Một số trường còn triển khai các hoạt động trải nghiệm quy mô lớn nhằm tăng cường sự tham gia của phụ huynh. Theo GV3: “Nhà trường tổ chức ‘Ngày hội an toàn cho bé’ với sự tham gia của cha mẹ; trẻ được trải nghiệm các tình huống giả định như an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, sơ cứu khi té ngã”. Tuy nhiên, mức độ đồng hành của phụ huynh vẫn chưa ổn định. GV10 nhận xét: “Nhà trường phối hợp tuyên truyền trong buổi họp đầu năm, nhưng

một số cha mẹ trẻ vẫn chưa thật sự quan tâm”, quan điểm này cũng được GV1 và một số giáo viên khác đồng tình. Những chia sẻ trên cho thấy sự phối hợp gia đình, nhà trường tuy đã được triển khai, nhưng vẫn còn thiếu tính đồng đều và chưa tạo được tác động lan tỏa mạnh mẽ. Sự thiếu nhất quán trong nhận thức và mức độ tham gia của cha mẹ trẻ khiến việc triển khai hình thức này thiếu sự đồng bộ. Nhìn chung, các trường mầm non tại xã Bình Chánh đã triển khai đa dạng hình thức giáo dục phòng chống TNTT, trong đó các hình thức mang tính thực hành và

gắn với hoạt động hằng ngày được thực hiện hiệu quả hơn. Tuy vậy, những hình thức đòi hỏi sự phối hợp liên ngành hoặc yêu cầu cơ sở vật chất, thiết bị hỗ trợ như hoạt động khám phá khoa học và hợp tác gia đình, cộng đồng vẫn còn hạn chế. Do đó, để nâng cao hiệu quả giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ, các trường cần tiếp tục đẩy mạnh sự tham gia của cha mẹ trẻ, đầu tư phương tiện phục vụ hoạt động khám phá và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm mang tính thực tiễn, đảm bảo an toàn và tạo cơ hội cho trẻ rèn luyện năng lực ứng phó với các nguy cơ.

**Bảng 4.** Kết quả lựa chọn hình thức tổ chức giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ

Hình thức	Kém TS (%)	Yếu TS (%)	Trung bình TS (%)	Khá TS (%)	Tốt TS (%)	M (SD)
1. Tổ chức hoạt động vui chơi lồng ghép quy tắc an toàn	1 (0.9)	6 (5.2)	20 (17.4)	28 (24.3)	60 (52.2)	4.22 (0.97)
2. Tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh để nhận diện điểm nguy	2 (1.7)	2 (1.7)	23 (20.0)	32 (27.9)	56 (48.7)	4.20 (0.94)
3. Tổ chức cho trẻ thực hành hành vi an toàn qua hoạt động góc	1 (0.9)	3 (2.6)	22 (19.1)	28 (24.3)	61 (53.1)	4.26 (0.92)
4. Tổ chức cho trẻ khám phá khoa học để hiểu nguyên nhân và hậu quả tai nạn	5 (4.3)	12 (10.4)	21 (18.3)	21 (18.3)	56 (48.7)	3.97 (1.22)
5. Phối hợp với gia đình, cộng đồng để nâng cao hiệu quả phòng chống TNTT	2 (1.7)	17 (14.8)	23 (20.0)	10 (8.7)	63 (54.8)	4.00 (1.23)
M <sub>CBQL</sub> = 4.20; SD <sub>CBQL</sub> = 0.48; M <sub>GV</sub> = 3.91; SD <sub>GV</sub> = 0.46; Tổng						4.13(0.52)

#### 4.5. Thực trạng điều kiện thực hiện giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Bảng 5, kết quả điều kiện thực hiện giáo dục phòng chống TNTT tại các trường mầm non tại xã Bình Chánh nhìn chung được đánh giá ở mức khá (M = 4.09, SD = 0.45). Nhìn chung, cả CBQL và GV đều thống nhất rằng phần lớn các điều kiện hỗ trợ triển khai công tác giáo dục phòng chống TNTT được đáp ứng tương đối tốt (M<sub>CBQL</sub> = 4.01, SD<sub>CBQL</sub> = 0.37; M<sub>GV</sub> = 4.10, SD<sub>GV</sub> = 0.46). Tuy nhiên, mức độ đáp ứng giữa các nhóm điều kiện vẫn có sự chênh lệch đáng kể. Trong số năm điều kiện được khảo sát, “Nguồn nhân lực” được đánh giá cao nhất (M = 4.43, SD = 0.84), tiếp đến

là “Sự quan tâm, giám sát của cơ quan quản lý” (M = 4.18, SD = 0.90) và “Nguồn kinh phí” (M = 4.12, SD = 1.01). Hai điều kiện còn lại có điểm trung bình thấp hơn là “Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng” (M = 3.91, SD = 1.25) và “Cơ sở vật chất phục vụ an toàn” có điểm trung bình thấp nhất (M = 3.81, SD = 1.03). Về tổng thể, các kết quả trên cho thấy mặc dù điều kiện triển khai giáo dục phòng chống TNTT ở các trường mầm non xã Bình Chánh ở mức khá tốt, nhưng vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các yếu tố hỗ trợ. Các hạn chế chủ yếu tập trung ở cơ sở vật chất và sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục, hai điều kiện giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an toàn toàn diện cho trẻ.

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy kết quả định tính tương đồng với kết quả định lượng. Nhiều CBQL nhấn mạnh nhà trường duy trì tốt môi trường an toàn và chú trọng bồi dưỡng nhận thức cho giáo viên và cha mẹ trẻ. CBQL5 nhận xét: “Đội ngũ giáo viên nhìn chung nắm vững quy trình an toàn, nhưng cơ sở vật chất xuống cấp khiến công tác tổ chức hoạt động còn gặp nhiều bất cập”. Về kinh phí, CBQL3 cho biết: “Nguồn ngân sách phân bổ chưa đủ để sửa chữa, bổ sung thiết bị, đặc biệt là khu vui chơi ngoài trời”. GV7 cũng chia sẻ khó khăn tương tự: “Nhiều hoạt động trải nghiệm

không thể thực hiện thường xuyên do thiếu dụng cụ an toàn và không gian phù hợp”. GV2 bổ sung: “Kỹ năng xử lý tình huống và sơ cấp cứu của một số giáo viên còn chưa đồng đều, dẫn đến hạn chế trong việc tổ chức các hoạt động thực hành cho trẻ”. Nhìn chung, kết quả phỏng vấn không chỉ củng cố mà còn làm sâu sắc thêm các kết quả định lượng, cho thấy hiệu quả của công tác giáo dục phòng chống TNTT phụ thuộc chủ yếu vào ba yếu tố: năng lực chuyên môn của giáo viên, mức độ đảm bảo cơ sở vật chất và sự phối hợp liên tục của các lực lượng giáo dục.

**Bảng 5.** Kết quả điều kiện thực hiện giáo dục phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ

Điều kiện thực hiện	Kém TS (%)	Yếu TS (%)	Trung bình TS (%)	Khá TS (%)	Tốt TS (%)	M (SD)
1. Nguồn nhân lực	-	2(1.7)	20(17.4)	19(16.5)	74(64.3)	4.43(0.84)
2. Cơ sở vật chất phục vụ an toàn	2(1.7)	11(9.6)	28(24.3)	40(34.8)	34(29.6)	3.81(1.03)
3. Nguồn kinh phí	-	8(7.0)	28(24.3)	21(18.3)	58(50.4)	4.12(1.01)
4. Sự phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng	3(2.6)	17(14.9)	25(21.7)	12(10.4)	58(50.4)	3.91(1.25)
5. Sự quan tâm, giám sát của cơ quan quản lý	-	5(4.3)	23(20.0)	33(28.7)	54(47.0)	4.18(0.90)
$M_{CBQL} = 4.01$ ; $SD_{CBQL} = 0.37$ ; $M_{GV} = 4.10$ ; $SD_{GV} = 0.46$ ; Tổng						4.09(0.45)

#### 4.6. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động giáo dục phòng chống TNTT tại các trường mầm non tại xã Bình Chánh được triển khai khá đầy đủ với mức độ đạt được từ khá đến tốt ( $M = 3.95-4.13$ ). Tuy nhiên, vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các yếu tố mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và điều kiện thực hiện. Thực trạng này tương tự xu hướng được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước, rằng giáo dục phòng chống TNTT trong mầm non thường thiên về hình thành hành vi an toàn hơn là phát triển đầy đủ kiến thức và kỹ năng ứng phó cho trẻ (Baruni & Miltenberger, 2022; Orton et al., 2016).

Xét về mục tiêu giáo dục, các trường mầm non tại xã Bình Chánh ưu tiên hình thành thói quen và hành vi an toàn ( $M = 4.24$ ) hơn so với

việc cung cấp kiến thức nền tảng ( $M = 3.90$ ). Điều này phù hợp với mô hình giáo dục lấy hành vi làm trung tâm được khuyến nghị trong một số chương trình can thiệp, nơi việc rèn luyện hành vi có thể tạo thay đổi nhanh ở trẻ mầm non (Baruni & Miltenberger, 2022). Tuy nhiên, nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy và Lê Thị Xuân Mai (2023) chỉ ra rằng trẻ chỉ có thể duy trì hành vi an toàn lâu dài khi có kiến thức nền tảng đi kèm, cho thấy hướng tiếp cận hiện hành tại Bình Chánh còn thiếu cân bằng.

Về nội dung, điểm số cao ở nhóm nội dung xây dựng môi trường an toàn ( $M = 4.40$ ) phản ánh sự phù hợp với các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021a) và xu hướng ưu tiên cải thiện môi trường vật chất được ghi nhận trong nhiều trường mầm non (Đào Thị Minh Tâm, 2014; Trần

Thị Quỳnh, 2020). Tuy nhiên, các nội dung chuyên biệt như phòng chống đuối nước và an toàn giao thông chỉ đạt mức trung bình khá ( $M = 3.67-3.74$ ), trong khi đây là hai nhóm nguy cơ hàng đầu gây thương tích nặng và tử vong ở trẻ em Việt Nam (Bộ Y tế, 2017, 2024; WHO, 2018). Các nghiên cứu thực nghiệm như của Celen và Ozturk (2022), He và cộng sự (2023) đều chứng minh rằng trẻ được tiếp cận giáo dục chuyên biệt, đặc biệt qua thực hành mô phỏng, có sự cải thiện rõ rệt về kỹ năng phòng tránh các loại tai nạn này, điều mà các trường mầm non tại xã Bình Chánh hiện còn thiếu.

Phương pháp giáo dục cũng cho thấy sự mất cân đối khi các phương pháp truyền thống (kể chuyện, quan sát) được sử dụng nhiều ( $M > 4.0$ ), trong khi phương pháp thực hành và mô phỏng tình huống, cốt lõi để phát triển kỹ năng ứng phó lại ít được áp dụng ( $M = 3.48$ ). Xu hướng này tương tự phát hiện của Phạm Thị Thanh Thảo và Nguyễn Thị Ngọc Bé (2025) tại quận Bình Tân, cho thấy giáo viên còn hạn chế về năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm. Điều này đi ngược lại khuyến nghị của WHO (2018) và UNICEF (2020), vốn nhấn mạnh rằng giáo dục trải nghiệm và mô phỏng tình huống thực là phương pháp hiệu quả nhất để phòng chống TNTT cho trẻ nhỏ.

Trong hình thức tổ chức, các hoạt động lồng ghép được đánh giá cao, nhưng sự phối hợp với gia đình và cộng đồng còn hạn chế, kết quả này phù hợp với nhiều nghiên cứu về giáo dục an toàn tại Việt Nam (Nguyễn Thị Thu Huyền, 2021; Nguyễn Thị Thúy & Lê Thị Xuân Mai, 2023). Dữ liệu phỏng vấn cho thấy sự tham gia không đồng đều của phụ huynh, phản ánh thách thức chung trong việc huy động cộng đồng trong công tác phòng chống TNTT (Peden et al., 2020). Điều này đặc biệt quan trọng vì các văn bản chính sách mới nhất (Ban Chấp hành Trung ương Đảng, 2023; Bộ Y tế, 2025; UBND TP.HCM, 2024) đều nhấn mạnh vai trò của gia đình trong xây dựng môi trường sống an toàn cho trẻ.

Về điều kiện thực hiện, dù nhìn chung được đánh giá khá ( $M = 4.09$ ), hai yếu tố hạn chế nhất là cơ sở vật chất ( $M = 3.81$ ) và sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng ( $M = 3.91$ ). Kết quả này phù hợp với báo cáo của WHO (2018) và các nghiên cứu của Loudová Stralczyńska et al. (2025), cho rằng thiếu cơ sở vật chất chuyên biệt và sự phối hợp liên ngành là những rào cản lớn trong triển khai giáo dục phòng chống TNTT.

Từ những kết quả trên, có thể khẳng định rằng hoạt động giáo dục phòng chống TNTT tại Bình Chánh dù đạt mức khá nhưng còn thiếu tính sâu, thiếu nội dung chuyên biệt, thiếu trải nghiệm thực hành và còn hạn chế về điều kiện triển khai. Do đó, các biện pháp cải tiến được đề xuất như: tăng cường trang bị kiến thức nền tảng bằng hoạt động trực quan; đẩy mạnh thực hành mô phỏng tình huống để phát triển kỹ năng ứng phó; bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên về tổ chức trải nghiệm; tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng với sự tham gia của lực lượng chuyên môn; cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị; đa dạng hóa hình thức tổ chức hoạt động. Triển khai đồng bộ các biện pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giáo dục phòng chống TNTT một cách thực chất và bền vững.

## 5. Kết luận

Nghiên cứu đã phác họa bức tranh về thực trạng giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non tại xã Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua khảo sát và phỏng vấn CBQL và GV. Kết quả cho thấy cả hai nhóm đều nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác này, song vẫn tồn tại khác biệt về mức độ ưu tiên và cách tiếp cận đối với từng thành tố. CBQL và GV có xu hướng đánh giá cao các yếu tố liên quan đến xây dựng môi trường an toàn và rèn luyện hành vi cơ bản, trong khi các nội dung và kỹ năng phức tạp như phòng chống đuối nước, an toàn giao thông hay hoạt động trải nghiệm thực hành lại được đánh giá thấp hơn.

Nguồn nhân lực và sự quan tâm của nhà trường được xem là yếu tố cốt lõi, nhưng cơ sở

vật chất và sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng vẫn còn hạn chế và cần được cải thiện để nâng cao hiệu quả giáo dục. Một số phương pháp và hình thức tổ chức hiện nay, dù góp phần hình thành thói quen an toàn, vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kỹ năng ứng phó trong các tình huống nguy hiểm thực tế.

Những phát hiện này không chỉ bổ sung cơ sở thực tiễn cho công tác giáo dục phòng chống TNTT trong trường mầm non mà còn tạo tiền đề cho việc đề xuất các giải pháp đồng bộ, chú trọng trải nghiệm thực hành và tăng cường kiến thức nền tảng cho trẻ. Qua đó hướng đến xây dựng hệ sinh thái giáo dục phòng chống TNTT hiệu quả, bền vững, lấy trẻ làm trung tâm và thúc đẩy sự phối hợp tích cực giữa nhà trường, giáo viên, cha mẹ trẻ và cộng đồng.

Bài viết còn một số hạn chế như phạm vi khảo sát hẹp, chưa đủ đại diện cho các địa bàn khác của Thành phố Hồ Chí Minh. Cỡ mẫu mới tập trung vào CBQL, GV mà chưa thu thập ý kiến từ cha mẹ trẻ và cộng đồng. Dữ liệu chủ yếu dựa trên tự báo cáo nên dễ chịu thiên lệch, trong khi quan sát thực địa chưa đủ sâu để phản ánh chính xác mức độ thực hành của trẻ. Nghiên cứu cũng chưa phân tích các yếu tố ảnh hưởng đa chiều và chưa thử nghiệm mô hình can thiệp để kiểm chứng hiệu quả giải pháp. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi và mẫu khảo sát, bổ sung nhiều nhóm đối tượng, tăng cường quan sát, áp dụng phương pháp hỗn hợp và xây dựng mô hình can thiệp thực chứng nhằm đánh giá toàn diện và chính xác hơn về giáo dục phòng chống TNTT cho trẻ mầm non.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Baruni, R. R., & Miltenberger, R. G. (2022). Teaching safety skills to children: A discussion of critical features and practice recommendations. *Behavior Analysis in Practice, 15*(3), 938–950. <https://doi.org/10.1007/s40617-021-00667-4>
- Bredekamp, S., & Copple, C. (1997). *Developmentally appropriate practice in early childhood programs*. Washington, DC: NAEYC.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2020). *Điều lệ trường mầm non (Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31 tháng 12 năm 2020)*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021a). *Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 ban hành quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2021b). *Quyết định ban hành chương trình, phòng, chống tai nạn thương tích cho trẻ em, học sinh giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4501/QĐ-BGDĐT, ngày 29 tháng 11 năm 2021)*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2024). *Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non (Công văn số 4868/BGDĐT-GDMN, ngày 29 tháng 8 năm 2024)*.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2023). *Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 25/12/2023 về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc*. Hà Nội.
- Bộ Y tế. (2017). *Thực trạng tai nạn thương tích trẻ em*. [https://moh.gov.vn/web/phong-chong-tai-nan-thuong-tich/tin-noi-bat/-/asset\\_publisher/iinMRn208ZoI/content/thuc-trang-tai-nan-thuong-tich-tre-em?inheritRedirect=false](https://moh.gov.vn/web/phong-chong-tai-nan-thuong-tich/tin-noi-bat/-/asset_publisher/iinMRn208ZoI/content/thuc-trang-tai-nan-thuong-tich-tre-em?inheritRedirect=false)
- Bộ Y tế. (2024). *Tai nạn thương tích rình rập trẻ em trong dịp Tết: Hậu quả nặng nề*. <https://moh.gov.vn/web/phong-chong-tai-nan-thuong-tich/thong-tin-tuyen-truyen-dao-tao/>

/asset\_publisher/y1HBDqztr86t/content/tai-nan-thuong-tich-rinh-rap-tre-em-trong-dip-he-hau-quan-nang-ne

- Bộ Y tế. (2025). *Công văn số 3223/BYT-BMTE ngày 27/5/2025 về bảo đảm môi trường sống an toàn phòng, chống tai nạn, thương tích và phòng, chống đuối nước cho trẻ em*. Hà Nội.
- Chính phủ. (2017). *Nghị định số 80/2017/NĐ-CP, ngày 17 tháng 7 năm 2017 quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường*.
- Celen, N., & Ozturk, C. (2022). The effect of a risk reduction education program to prevent home accidents among preschool children: A randomized controlled study in Turkey. *Journal of Pediatric Nursing, 63*, e25-e33.
- Đào.T.M.T. (2014). Một số biện pháp đảm bảo an toàn - phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non. *Tạp chí Khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, (57)*, 32–37.
- He, J., Wang, W., Ning, P., Schwebel, D. C., Cheng, P., Liu, J., & Hu, G. (2023). Effectiveness of the Safety Experience Room: An interactive education intervention to prevent unintentional injury among rural preschoolers in China. *BMC Public Health, 23*, 1190.
- Loudová Stralczyńska, B., Růžičková, V., Froniusová, K., & Doležalová, K. (2025). Injury prevention in pre-primary and primary education: An analysis of teachers' perspectives and expertise. *Research in Education and Innovation, 1(1)*, 1–20. <https://doi.org/10.18690/rei.3788>
- Nguyễn.T.T.H. (2021). Tập luyện kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ mẫu giáo 5-6 tuổi qua một số trò chơi. *Tạp Chí Giáo dục, 509(1)*, 40-44. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/219>
- Nguyễn.T.T., Lê.T.X.M. (2023). Giáo dục kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ 5-6 tuổi: Sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị. *Tạp chí Giáo dục, 24(SĐB10)*.
- Nguyễn.T.T., Nguyễn.T.H.Y. (2023). *Giáo trình giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho trẻ mầm non*. NXB Khoa học Xã hội. <https://opac.nlv.gov.vn/chi-tiet-tai-lieu/giao-trinh-giao-duc-gia-tri-song-va-ki-nang-song-cho-tre-mam-non-20259895110518142931>
- Orton, E., Whitehead, J., Mhizha-Murira, J., Clarkson, M., Watson, M. C., Mulvaney, C. A., ... Kendrick, D. (2016). School-based education programmes for the prevention of unintentional injuries in children and young people. *Cochrane Database of Systematic Reviews, 2016(12)*, Article CD010246. <https://doi.org/10.1002/14651858.CD010246.pub2>
- Peden, M., Oyegbite, K., Ozanne-Smith, J., et al. (Eds.). (2020). *World report on child injury prevention: 10-year review*. WHO Press.
- Phạm.T.T.T., Nguyễn.T.N.B. (2025). Thực trạng hoạt động giáo dục phòng tránh tai nạn thương tích ở một số trường mầm non quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp Chí Giáo dục, 25(1)*, 235-241. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/3152>
- Sollerhed, A.C. (2024). Early childhood educators' fear of injury risks limits movement and physical activity for children-A risk in itself! *Education Sciences, 14(7)*, 755. <https://doi.org/10.3390/educsci14070755>
- Trần.T.Q. (2020). Quản lý hoạt động giáo dục phòng tránh tai nạn, thương tích cho trẻ mẫu giáo ở các trường mầm non huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình. *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, (41)*, 92-98.

- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1248/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2021 về phê duyệt Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em giai đoạn 2021–2030.*
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Công điện số 398/CD-TTg ngày 02/5/2022 về tăng cường phòng, chống đuối nước trẻ em.*
- UNICEF. (2020). *Child safety and injury prevention: A global review.* UNICEF Publications.
- Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. (2024). *Kế hoạch số 2903/KH-UBND ngày 24/5/2024 về triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2024 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*  
[https://www.hochiminhcity.gov.vn/documents/39403/121275904/52224ve\\_ban\\_hanh\\_kh\\_t hang\\_hanh\\_dong\\_vi\\_te\\_2024signed.pdf/ab3da039-f501-f997-2480-39b05f25d998](https://www.hochiminhcity.gov.vn/documents/39403/121275904/52224ve_ban_hanh_kh_t hang_hanh_dong_vi_te_2024signed.pdf/ab3da039-f501-f997-2480-39b05f25d998)
- WHO (World Health Organization, 2018). *World report on child injury prevention.* WHO Press.

# THẺ LỆ TẠP CHÍ KHOA HỌC QUẢN LÝ GIÁO DỤC

## 1. Tiêu đề

Tiêu đề bài báo phải có tiếng Việt và tiếng Anh, phản ánh chính xác nội dung nghiên cứu.

Trình bày viết hoa in đậm, căn giữa, phông Times New Roman, cỡ chữ 14 (tiếng Việt), cỡ chữ 12 (tiếng Anh) mã Unicode.

Không sử dụng ký hiệu, viết tắt hoặc công thức trong tiêu đề.

## 2. Họ tên tác giả, nơi công tác, tác giả liên hệ

Họ tên tác giả được trình bày ngay dưới tiêu đề bài báo.

Viết hoa, không in đậm, căn lề trái; phông Times New Roman, cỡ chữ 11.

Thứ tự tác giả phản ánh mức độ đóng góp khoa học vào bài báo.

Ghi rõ nơi công tác tương ứng với từng tác giả (tên cơ quan, thành phố, quốc gia).

Tác giả liên lạc được đánh dấu bằng dấu (\*), kèm địa chỉ email, điện thoại.

Khuyến khích cung cấp ORCID iD cho từng tác giả.

## 3. Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Anh và tiếng Việt (không khác biệt về nội dung và ý nghĩa), có độ dài không quá 250 từ, được thể hiện thành một đoạn văn duy nhất, bao gồm: Khái quát về mục tiêu, phương pháp nghiên cứu, kết quả đạt được và các kết luận chính. Bản tóm tắt không bao gồm các phương trình, hình ảnh, tài liệu tham khảo.

## 4. Từ khóa

Từ khóa bằng tiếng Anh và tiếng Việt (tương đương về nội dung và ý nghĩa), từ 3-5 từ khóa, trình bày theo thứ tự alphabet, các từ khóa cách nhau bằng dấu phẩy. Không viết hoa toàn bộ, chỉ viết hoa tên riêng hoặc thuật ngữ khoa học.

## 5. Bổ cục bản thảo

Bản thảo được soạn thảo bằng microsoft word, khổ giấy A4, độ dài tối đa 6.000 từ (không quá 15 trang A4, bao gồm cả tài liệu tham khảo). Được trình bày theo cấu trúc IMRaD.

### 5.1. Mở đầu/đặt vấn đề

Phần Mở đầu/đặt vấn đề đề cập sự cần thiết của chủ đề nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, đóng góp về lý luận và thực tiễn dự kiến đạt được, điểm mới của nghiên cứu, giới thiệu về nội dung bản thảo. Phần giới thiệu ngắn gọn, súc tích, không có tiêu đề phụ.

### 5.2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa vào mô hình nghiên cứu hoặc khung phân tích hoặc các giả thiết nghiên cứu được xác định, bài báo nêu rõ các phương pháp phân tích hoặc mô hình, nghiên cứu, các thí nghiệm, thực nghiệm phù hợp để đưa ra các kết quả có cơ sở khoa học.

Phương pháp thu thập số liệu, nghiên cứu thể hiện một cách rõ ràng phạm vi nghiên cứu và cách thức thu thập số liệu; mô tả chi tiết cách thức đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu.

Dữ liệu nghiên cứu, nguồn của dữ liệu hoặc các phương pháp chọn mẫu, thu thập dữ liệu cần được đề cập rõ ràng, đáng tin cậy.

### 5.3. Kết quả và thảo luận

Phần này sẽ trình bày những kết quả nghiên cứu rút ra từ các phân tích định tính, định lượng, thí nghiệm. Nêu sự khác biệt hoặc tương đồng so với các nghiên cứu khác trước có liên quan. Các đóng góp về mặt khoa học, thực tiễn của nghiên cứu và những hạn chế của nghiên cứu. Các đề xuất những nghiên cứu tiếp theo.

Chỉ thảo luận về những gì đã xác định và nêu ra trong bản thảo và phần kết quả trực tiếp hỗ trợ cho kết luận.

### 5.4. Kết luận

Kết luận rút ra trực tiếp từ kết quả của nghiên cứu sau khi đối chiếu với mục tiêu nghiên cứu của nghiên cứu trước có liên quan. Gợi ý chính sách và kiến nghị giải pháp dựa trên chính kết quả của nghiên cứu.

### 5.5. Phụ lục (nếu có)

Phụ lục (nếu có) sẽ được đặt sau phần 'Tài liệu tham khảo', được đánh số bằng các chữ cái A, B, C và được trích dẫn phù hợp trong nội dung bài viết.

Phụ lục không được chỉnh sửa và không phân biệt độc lập cũng như không được xuất bản sau khi bài báo đã được phê duyệt.

### 5.6. Tuyên bố về đóng góp khoa học (nếu có)

### 5.7. Lời cảm ơn đối với cơ quan tài trợ và/hoặc tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có)

Các tác giả cảm ơn các cá nhân/tổ chức đã hỗ trợ, đóng góp ý kiến và đồng hành trong quá trình thực hiện nghiên cứu.

Chỉ ghi khi có sự đồng ý của các bên liên quan.

Nêu rõ nguồn tài trợ (nếu có).

### 5.8. Tài liệu tham khảo

Tạp chí tuân thủ theo định dạng APA (phiên bản 7) cho trích dẫn bài và danh mục tài liệu tham khảo. Trích dẫn theo dạng: (tác giả, năm) hoặc tác giả (năm).

Tối thiểu 10 tài liệu tham khảo trong đó 5 tài liệu quốc tế, 5 tài liệu là các công trình công bố trong 5 năm trở lại từ thời điểm nộp bài báo.

## 6. Các đầu mục

Bài báo được trình bày theo hệ thống phân cấp số Ả Rập:

**1. Cấp 1 (1., 2., 3., ...):** tiêu đề được viết thường, chỉ in hoa chữ cái đầu tiên, in đậm;

**1.1. Cấp 2 (1.1., 1.2., ...):** tiêu đề được viết thường, chỉ in hoa chữ cái đầu tiên, in đậm, in nghiêng;

**1.1.1. Cấp 3 (1.1.1., ...):** tiêu đề được viết thường, chỉ in hoa chữ cái đầu tiên, in nghiêng, không in đậm.

## 7. Bảng

Bảng được đánh số liên tục bằng số Ả Rập (Bảng 1, Bảng 2, ...), cỡ chữ 10.

Tên bảng phải được đặt ở dòng mới, phía trên bảng, không được in đậm, chỉ viết hoa chữ cái đầu. Bảng được căn giữa và đặt ngay sau đoạn văn bản có tham chiếu.

Nội dung bảng rõ ràng, có đơn vị đo lường và nguồn trích dẫn (nếu có).

## 8. Hình

Các tác giả sử dụng 'Hình' để mô tả tất cả các hình ảnh, biểu đồ, bản đồ, sơ đồ... được sử dụng trong bản thảo. Đánh số liên tục (Hình 1, Hình 2, ...).

Tên hình được đặt phía dưới hình, không in đậm, cỡ chữ 10.

Hình sử dụng phải rõ ràng và có chất lượng tốt, một màu đen - trắng, ở dạng có thể chỉnh sửa, chữ/ký hiệu trong hình cỡ 10. Tác giả chịu trách nhiệm về bản quyền.

## 9. Ghi chú và nguồn

Ghi chú (nếu có) phải được đặt ở cuối bảng/hình, cỡ chữ 10, in nghiêng.

Nguồn trích dẫn đặt dưới cùng, căn trái, ghi rõ xuất xứ dữ liệu, cỡ chữ 10, nằm ở góc trái của bảng/hình.

## 10. Công thức và đơn vị

Công thức toán học trình bày dưới dạng văn bản có thể chỉnh sửa được, không chèn dưới dạng hình ảnh.

Sử dụng các trình soạn thảo Equation đối với các công thức phức tạp. Hệ đơn vị quốc tế (SI). Ký hiệu đơn vị đặt sau giá trị số, có khoảng trắng.

## 11. Ngày tháng

Trình bày theo định dạng: dd/mm/yyyy.

## 12. Đóng góp của tác giả

Mô tả rõ vai trò của từng tác giả trong nghiên cứu và bài báo.

Khuyến nghị trình bày theo chuẩn Credit.

## 13. Cam kết tác giả

Cam kết về mâu thuẫn lợi ích, đạo đức xuất bản theo mẫu của Tạp chí.



## TRƯỜNG CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 07 - 09 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
ĐT: 02838.291718 - Website: [www.iemh.edu.vn](http://www.iemh.edu.vn)

Giá: 50.000 đ